

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2026/DS-ST

Ngày: 21/8/2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Duyên.

2. Bà Lê Thị Thúy Vân.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2026/QĐST - DS ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH H1, mã số doanh nghiệp: 3200219877; địa chỉ trụ sở: B P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L1; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Do bà Hoàng Thị H; sinh năm 1969, số CCCD: 045169000670 và ông Tạ Minh K, sinh năm 1971, số CCCD: 045071000748 - Luật sư tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 12/HĐUQ/CT-HAL ngày 28/01/2026); có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1986, số CCCD: 045086003125 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990, số CCCD: 045190006790; địa chỉ: thôn E (nay là thôn B), xã T, tỉnh Quảng Trị; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2026, bản trình bày ý kiến, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H1 được thành lập và hoạt động kinh doanh mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q cấp. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, giữa Công ty TNHH H1 và ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản. Theo thỏa thuận, từ năm 2018 đến năm 2020, công ty đã giao đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo chất lượng hàng hóa theo yêu cầu của bên mua.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 ông Nguyễn Thế L đã ký xác nhận còn nợ Công ty H1 số tiền 485.574.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*). Công ty đã nhiều lần gọi điện, đơn đốc và tạo điều kiện cho ông L và bà N trả nợ nhưng ông, bà không thực hiện. Việc ông L và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua hàng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H1. Vì vậy, Công ty TNHH H1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N phải trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 485.574.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*) theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021.

Tại bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai, tại các phiên hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Thế L trình bày: Vào năm 2018 - 2020 ông L nuôi hồ tôm tại thôn D, xã T, tỉnh Quảng Trị nhưng ông chỉ là người trông coi hồ, còn chủ hồ là ông Hoàng Minh K1 và ông V. Đến năm 2020 ông L được cho 1/6 hồ nuôi tôm. Quá trình nuôi tôm, thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản do Công ty TNHH H2. Chữ ký và chữ viết nhận nợ tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 là do ông L ký nhận nhưng đây không phải là số nợ của ông L mà là nợ của ông V, ông K1. Nay Công ty TNHH H1 yêu cầu trả nợ thì ông L không có khả năng trả nợ.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N không có ý kiến và không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1, buộc ông Nguyễn Thế L và bà Nguyễn Thị N phải trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 485.574.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021. Về án phí: Ông Nguyễn Thế L và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH H1 xác định đây là vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Công ty TNHH H1 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận nhưng ông L, bà N không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Thế L và bà Nguyễn Thị N cư trú tại xã T, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Thế L và bà Nguyễn Thị N. Ông L, bà N hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không đến tham gia tố tụng tại các phiên họp, phiên tòa. Ông L, bà N đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1 yêu cầu ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản còn nợ lại là 485.574.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Nguyễn Thế L đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của Công ty H1 từ năm 2018 đến năm 2020. Quá trình mua bán hàng hóa giữa Công ty H1 có lập sổ theo dõi công nợ thể hiện thời điểm mua bán hàng hóa, trả tiền, trả hàng. Tại sổ theo dõi công nợ, ông Nguyễn Thế L là người trực tiếp nhận ký nhận thuốc thủy sản, thức ăn nuôi tôm và trả tiền cho Công ty H1. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021, có ghi tên ông “*Nguyễn Thế L + Hoàng Minh K1*” nhưng phân ký tên xác nhận số nợ 485.574.000 đồng là do ông L ký và viết họ tên, không có chữ ký, họ tên của ông K1 ở phần ký nhận. Số tiền còn nợ 485.574.000 đồng tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 do ông L ký xác nhận phù hợp với số nợ còn lại tại sổ theo dõi công nợ mà ông L đã ký xác nhận.

Ông L cho rằng đây không phải là số tiền ông nợ mà là của ông K1, ông V là chủ hồ tôm, ông không phải là chủ hồ tôm. Tuy nhiên, Tòa án đã nhiều lần

thông báo, lấy lời khai yêu cầu ông L cung cấp đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ cư trú của những người nuôi tôm chung, nợ chung nhưng ông L không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ gì. Theo xác nhận của UBND xã T, tại thời điểm năm 2018 - 2020, UBND xã có cho một số cá nhân mượn đất để làm hồ nuôi tôm tại thôn E, xã T cũ (nay là thôn B, xã T), trong đó có ông Nguyễn Thế L. Việc ông L nuôi chung hồ với ai thì địa phương không rõ. Tại sổ theo dõi công nợ, ông L là người ký nhận hàng hóa, số tiền phải thanh toán theo từng đợt lấy hàng cho Công ty TNHH H1, ông L là người ký chốt sổ công nợ và trả tiền lần sau cùng cho công ty. Ông L không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ gì về việc đây không phải là sổ nợ của ông hay là nợ chung nên ông L phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Công ty TNHH H1. Trường hợp ông L có căn cứ để chứng minh đây là sổ nợ của ông V, ông K1 thì ông L có quyền khởi kiện đối với ông V, ông K1 trong vụ án dân sự khác.

Xét thấy, việc mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản để đầu tư hồ nuôi tôm trong thời gian từ năm 2018 - 2020 của ông L nhằm mục đích kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình, tạo nguồn thu nhập đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và được thực hiện trong thời gian dài, liên tục. Ông L cũng đã trình bày, trong hai vụ nuôi tôm vào năm 2018 - 2020 thì vụ đầu tiên có lãi, thu nhập từ việc nuôi hồ tôm ông L đều đem về phục vụ gia đình, vợ ông là bà Nguyễn Thị N biết rõ việc ông nuôi tôm, phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, căn cứ vào Điều 27, khoản 1, 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, cần buộc ông L, bà N có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty TNHH H1.

Từ các căn cứ trên, thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty H1 số tiền mua hàng hóa 485.574.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 485.574.000 đồng x 5% = 24.279.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1. Buộc ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 số tiền mua

hàng hóa là 485.574.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*) theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Thế L, bà Nguyễn Thị N phải chịu 24.279.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.712.000 đồng (*Mười một triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng*) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000633 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bùi Diệu Lương

